

PHỤ LỤC 1
BỘ TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM XẾP LOẠI HÀNG THÁNG CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KHCN, ĐMST, CDS
(Bản hình kèm theo Quyết định số /QĐ -UBND ngày tháng 7 năm 2026)

STT	NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ				Tổng điểm: 100 điểm	Căn cứ trừ điểm	Số điểm trừ	Đơn vị tự chấm	Đánh giá của cơ quan thường trực	Ghi chú
	Căn cứ giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu số	Áp dụng đối với các đơn vị	Chỉ tiêu cụ thể	Điểm tối đa	Trừ điểm nếu	Số điểm trừ			
I	Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Nghị quyết số 57									
1	Quản triệt các quan điểm, chủ trương, chính sách Đảng, quy định của Nhà nước, của tỉnh về phát triển KHCN ĐMST CDS	1	Sở, ban, ngành, địa phương	Quản triệt đến các đơn vị trực thuộc các quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng, quy định của Nhà nước, của tỉnh về PTKHCN ĐMST CDS	2	Không quán triệt, triển khai thực hiện	Trừ 02 điểm			
						Quan điểm, chủ trương chưa được kịp thời quán triệt, còn chậm muộn trong tổ chức	Trừ 0,5 điểm			
2	Chỉ đạo triển khai nhiệm vụ về phát triển KHCN, ĐMST, CDS	2	Sở, ban, ngành, địa phương	Nhiệm vụ về phát triển KHCN, ĐMST, CDS do Chính phủ, các Bộ, ngành giao đơn vị thực hiện được triển khai cụ thể (kế hoạch/văn bản/thông báo triển khai...). Phân công thực hiện các nhiệm vụ về KHCN ĐMST CDS bảo đảm 6 rõ.	3	Không triển khai thực hiện (0 điểm)	Trừ 1,5 điểm/01 nhiệm vụ			
						Chậm, muộn triển khai thực hiện so với yêu cầu	Trừ 01 điểm/01 nhiệm vụ			
						Phân công nhiệm vụ chưa đảm bảo 6 rõ	Trừ 01 điểm/01 nhiệm vụ			
		3	Sở, ban, ngành, địa phương	Hợp định kỷ kiểm đếm, thúc đẩy nhiệm vụ về phát triển KHCN ĐMST CDS của đơn vị.	3	Không tổ chức họp, kiểm đếm nhiệm vụ theo định kỳ	Trừ 02 điểm			
						Không ban hành văn bản chỉ đạo, đôn đốc theo kết quả cuộc họp	Trừ 01 điểm			
3	Chỉ đạo rà soát, tham mưu lãnh đạo cấp trên tháo gỡ các điểm nghẽn trong thực hiện các nhiệm vụ về phát triển KHCN, ĐMST, CDS	4	Sở, ban, ngành, địa phương	Theo dõi, đôn đốc, trực tiếp chỉ đạo rà soát khó khăn, vướng mắc và báo cáo kịp thời lãnh đạo UBND tỉnh tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản để phát triển KHCN ĐMST CDS	2	Chậm, muộn báo cáo khó khăn, vướng mắc (nếu có) ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng nhiệm vụ	Trừ 02 điểm			
		5	Sở, ban, ngành, địa phương	Phối hợp, hỗ trợ với các địa phương thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số của ngành, lĩnh vực mình quản lý	3	Chưa chủ động phối hợp, hỗ trợ thực hiện, đề địa phương kiến nghị.	Trừ 1 điểm			
						Địa phương xếp hạng C theo báo cáo chấm điểm của Sở KHCN	Trừ 2 điểm			
						Địa phương xếp hạng D theo báo cáo chấm điểm của Sở KHCN	Trừ 3 điểm			
4	Trực tiếp xác định các nhiệm vụ, sản phẩm, sáng kiến về phát triển KHCN ĐMST CDS	6	Sở, ban, ngành, địa phương	Xác định và chỉ đạo thúc đẩy triển khai các đề án, dự án hoặc nhiệm vụ mang tính đột phá của đơn vị trên lĩnh vực thuộc phạm vi chủ trì tham mưu để phát triển KHCN ĐMST CDS	3	Các đề án, dự án hoặc nhiệm vụ mang tính đột phá được giao chủ trì tham mưu chậm tiến độ đề ra	Trừ 01 điểm/01 dự án, đề án, nhiệm vụ		v	
		7	Sở, ban, ngành, địa phương	Phân công, sắp xếp, bố trí cơ quan, đơn vị bảo đảm ít nhất có 01 đầu mối/bộ phận phụ trách thực hiện nhiệm vụ phát triển KHCN ĐMST CDS	2	Đơn vị không có đầu mối phối hợp hoặc đầu mối hoạt động không hiệu quả gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng nhiệm vụ chung	Trừ 02 điểm			
		8	Sở, ban, ngành, địa phương	Cử cán bộ tham gia đầy đủ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về PT KHCN, ĐMST và CDS theo các chương trình do Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, Chính quyền địa phương triệu tập (đào tạo khung năng lực số, bình dân học vụ số...)	2	Không cử cán bộ tham gia đào tạo theo triệu tập mà không có lý do chính đáng	Trừ 02 điểm			

5	Thực tiếp chỉ đạo bố trí các nguồn lực bảo đảm, thúc đẩy nhiệm vụ về phát triển KHCN ĐMST CDS	9	Sở, ban, ngành, địa phương	Bổ trí nguồn kinh phí thường xuyên, tăng cường khai thác, huy động nguồn lực hợp pháp theo quy định của pháp luật, đảm bảo tiến độ giải ngân trong thực hiện nhiệm vụ phát triển KHCN ĐMST CDS	2	Không bố trí bảo đảm kinh phí thực hiện theo thẩm quyền được giao hoặc không báo cáo kịp thời về khó khăn, vướng mắc trong thực hiện nội dung này, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ chung	Trừ 02 điểm			
		10	Sở, ban, ngành, địa phương	Cán bộ công chức tại đơn vị có trình độ công nghệ thông tin cơ bản, có kỹ năng sáng tạo nội dung số và sử dụng thành thạo các nền tảng số của tỉnh, ngành phục vụ công tác. Đơn vị đạt tỷ lệ 70% cán bộ đạt chuẩn khung năng lực số	2	Tỷ lệ đạt từ 60% đến dưới 70%	Trừ 0,25 điểm			
						Tỷ lệ đạt từ 50% đến dưới 60%	Trừ 0,5 điểm			
						Tỷ lệ đạt từ 30% đến dưới 50%	Trừ 1 điểm			
					Tỷ lệ đạt dưới 30%	Trừ 2 điểm				
6	Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực	11	Sở, ban, ngành, địa phương	Định kỳ đánh giá hiệu quả đầu tư, ứng dụng sản phẩm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2	Không phát huy được hiệu quả trong đầu tư, ứng dụng sản phẩm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào xử lý công việc chuyên môn; không kịp thời đánh giá kết quả ứng dụng, từ đó tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền để khắc phục, giải quyết tồn tại.	Trừ 02 điểm			
		12	Sở, ban, ngành, địa phương	Định kỳ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phát triển KHCN ĐMST CDS của các tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý	2	Không thường xuyên tổ chức đánh giá, đề xây ra trường hợp các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị quản lý không hoàn thành nhiệm vụ kéo dài	Trừ 02 điểm			
7	Trách nhiệm trong thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, phối hợp tham gia ý kiến góp ý các nội dung về phát triển KHCN, ĐMST, CDS	13	Sở, ban, ngành, địa phương	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, cập nhật dữ liệu đầy đủ trên phần mềm theo dõi nhiệm vụ của của tỉnh đối với các nhiệm vụ liên quan PT KHCN, ĐMST và CDS	2	Báo cáo chậm, muộn	Mỗi lượt trừ 0,25 điểm			
						Nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa có báo cáo, giải trình	Mỗi lượt trừ 0,5 điểm			
		14	Sở, ban, ngành, địa phương	Chỉ đạo đơn vị thực hiện tham gia ý kiến, trả lời các văn bản về phát triển KHCN ĐMST CDS	2	Văn bản chậm muộn	Mỗi lượt trừ 0,25 điểm			
						Nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa có văn bản trả lời	Mỗi lượt trừ 0,5 điểm			
		15	Sở, ban, ngành, địa phương	Tham dự đầy đủ các cuộc họp về phát triển KHCN, ĐMST, CDS khi được triệu tập	2	Không tham gia hoặc cử không đúng thành phần tham dự họp mà không có lý do chính đáng (trừ trường hợp bất khả kháng, hoặc có báo cáo và được lãnh đạo cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Mỗi lượt trừ 0,5 điểm			
8	Bảo đảm An toàn, an ninh mạng	16	Sở, ban, ngành, địa phương	Chỉ đạo triển khai các giải pháp phòng ngừa các hoạt động tấn công mạng, các hoạt động phá hoại, sự cố mất an toàn nhằm vào hệ thống CNTT	2	Đề xảy ra sự cố mất an toàn ANM của hệ thống CNTT tại Sở, ban, ngành, địa phương	Trừ 02 điểm			
		17	Sở, ban, ngành, địa phương	Chỉ đạo khắc phục kịp thời các lỗ hổng, điểm yếu theo cảnh báo của các sở, ngành, cơ quan thuộc địa phương,	2	Không kịp thời khắc phục lỗ hổng, điểm yếu dù đã được cảnh báo đề xảy ra sự cố về an ninh, an toàn, tấn công mạng của các sở, ngành, cơ quan thuộc địa phương	Trừ 02 điểm			
		18	Sở, ban, ngành, địa phương	Xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu do đơn vị quản lý, vận hành	3	- Không ban hành đầy đủ, kịp thời	Trừ 1 điểm			
						- Không ban hành	Trừ 2 điểm			
II.	Thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chuyển đổi số									
		18	Sở, ban, ngành, địa phương	Nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của Sở, ban, ngành, địa phương thực hiện trên môi trường điện tử	2	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát đạt từ 80% đến dưới 90 %	Trừ 0,25 điểm			
						Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát đạt từ 70% đến 80% trở lên	Trừ 0,5 điểm			

9	Chỉ tiêu thực hiện nhiệm vụ về phát triển KHCN, ĐMST, CDS; Kế hoạch số 65-KH/TU; Kế hoạch số 102/KH-UBND; Quyết định số 719/QĐ-UBND;					Ti lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát đạt từ 50 dưới 70%	Trừ 1 điểm			
						Ti lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát đạt dưới 50%	Trừ 2 điểm			
		19	Sở, ban, ngành, địa phương	Xử lý văn bản, hồ sơ toàn trình trên môi trường điện tử (đối văn bản có độ Mật từ Tối Mật trở xuống) và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc của Sở, ban, ngành, địa phương	3	Ti lệ xử lý văn bản, hồ sơ toàn trình trên môi trường điện tử đạt từ 80% đến 90% trở lên	Trừ 0,5 điểm			
						Ti lệ xử lý văn bản, hồ sơ toàn trình trên môi trường điện tử đạt từ 70 đến dưới 80%	Trừ 1 điểm			
						Ti lệ xử lý văn bản, hồ sơ toàn trình trên môi trường điện tử đạt từ 50 đến dưới 70%	Trừ 2 điểm			
						Ti lệ xử lý văn bản, hồ sơ toàn trình trên môi trường điện tử đạt dưới 50%	Trừ 3 điểm			
		20	Sở, ban, ngành, địa phương	Cắt giảm thủ tục hành chính nội bộ	2	Đề xuất, kiến nghị cắt giảm/phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ đạt tỷ lệ từ 1,5 đến dưới 2%	Trừ 0,25 điểm			
						Đề xuất, kiến nghị cắt giảm/phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ đạt tỷ lệ từ 1 đến dưới 1,5 %	Trừ 0,5 điểm			
						Đề xuất, kiến nghị cắt giảm/phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ đạt tỷ lệ dưới 1 %	Trừ 1 điểm			
						Không tổ chức rà soát; không đề xuất, kiến nghị cắt giảm	Trừ 2 điểm			
		21	Sở, ban, ngành, địa phương	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp tại sở, ban, ngành, địa phương	3	Ti lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt từ 75 đến dưới 80 %	Trừ 0,25 điểm			
						Ti lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt từ 70 đến dưới 75 %	Trừ 0,5 điểm			
						Ti lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt từ 60 dưới 75 %	Trừ 1 điểm			
						Ti lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt từ 50 dưới 60 %	Trừ 2 điểm			
						Ti lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt dưới 50 %	Trừ 3 điểm			
		22	Sở, ban, ngành, địa phương	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử của sở, ban, ngành, địa phương	3	Ti lệ đạt từ 90 đến dưới 95 %	Trừ 0,25 điểm			
						Ti lệ đạt từ 80 đến dưới 90 %	Trừ 0,5 điểm			
						Ti lệ đạt từ 70 dưới 80 %	Trừ 1 điểm			
						Ti lệ đạt dưới 70 %	Trừ 3 điểm			
		23	Sở, ban, ngành, địa phương	Tỷ lệ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn trên môi trường điện tử	3	Ti lệ đạt từ 90 đến dưới 95 %	Trừ 0,25 điểm			
						Ti lệ đạt từ 80 đến dưới 90 %	Trừ 0,5 điểm			
						Ti lệ đạt từ 70 đến dưới 80 %	Trừ 1 điểm			
						Ti lệ đạt dưới 70 %	Trừ 3 điểm			
		24	Sở, ban, ngành, địa phương	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến đối với các thủ tục hành chính đủ điều kiện có thu phí, lệ phí	3	Ti lệ đạt từ 70 đến dưới 80 %	Trừ 0,25 điểm			
						Ti lệ đạt từ 60 đến dưới 70 %	Trừ 0,5 điểm			
						Ti lệ đạt từ 50 dưới 60 %	Trừ 1 điểm			
						Ti lệ đạt dưới 50 %	Trừ 3 điểm			
		25	Sở, ban, ngành, địa phương	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính phát sinh hàng ngày của sở, ban, ngành, địa phương.	3	Ti lệ đạt từ 95 đến dưới 100 %	Trừ 0,25 điểm			
						Ti lệ đạt từ 90 đến dưới 95 %	Trừ 0,5 điểm			
						Ti lệ đạt từ 80 dưới 90 %	Trừ 1 điểm			
						Ti lệ đạt dưới 80 %	Trừ 3 điểm			
		26	Sở, ban, ngành, địa	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu	3	Ti lệ đạt từ 90 đến dưới 95 %	Trừ 0,25 điểm			
						Ti lệ đạt từ 80 đến dưới 90 %	Trừ 0,5 điểm			

		26	phương	lực của sở, ban, ngành, địa phương	3	Tỉ lệ đạt từ 70 dưới 80 %	Trừ 1 điểm			
		27	Sở, ban, ngành, địa phương	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến phát sinh hàng ngày từ mức độ Tối mật trở xuống.		Tỉ lệ đạt dưới 70 %	Trừ 3 điểm			
						Tỉ lệ đạt từ 95 đến dưới 100 %	Trừ 0,25 điểm			
						Tỉ lệ đạt từ 90 đến dưới 95 %	Trừ 0,5 điểm			
						Tỉ lệ đạt từ 80 dưới 90 %	Trừ 1 điểm			
						Tỉ lệ đạt dưới 80 %	Trừ 3 điểm			
		28	Sở, ban, ngành, địa phương	Trình tự, thủ tục giải quyết công việc được thực hiện trên môi trường điện tử	Tỉ lệ đạt từ 55 đến dưới 60 %	Trừ 0,5 điểm				
					Tỉ lệ đạt từ 50 đến dưới 55 %	Trừ 1 điểm				
					Tỉ lệ đạt từ dưới 50%	Trừ 3 điểm				
		29	Sở, ban, ngành, địa phương	Bảo đảm dữ liệu của sở,ban, ngành, địa phương luôn "đúng, đủ, sạch, sống" đạt 100%	Còn thông tin, dữ liệu nhập, cập nhật chưa kịp thời	Trừ 1 điểm				
					Đề các đơn vị chủ quản CSDL có văn bản đôn đốc, nhắc nhở	Trừ 4 điểm				
		10	Chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu, phát triển dữ liệu	30	Sở, ban, ngành, địa phương	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo đầy đủ các lĩnh vực quản lý	5	- Nếu thiếu 1 lĩnh vực quản lý	Trừ 1 điểm	
- Không có cơ sở dữ liệu ngành	Trừ 5 điểm									
31	Sở, ban, ngành, địa phương			Chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu đảm bảo các tiêu chí: Đúng - Đủ- Sạch- Sống- Thống nhất- Dùng chung	5	- Mỗi hệ thống/CSDL không làm sạch dữ liệu	Trừ 1 điểm			
						- Không đảm bảo dữ liệu theo các tiêu chí	Trừ 5 điểm			
32	Sở, ban, ngành, địa phương			Xây dựng kết nối (API) cơ sở dữ liệu của ngành với Trục kết nối liên thông dữ liệu tỉnh (LGSP) và kho dữ liệu	5	- Mỗi hệ thống không kết nối	Trừ 1 điểm			
						- Không thực hiện kết nối	Trừ 5 điểm			
III	Thực hiện nội dung về Khoa học Công nghệ, đổi mới sáng tạo									
12	Tiếp nhận kết quả chương trình KHCN	33	Sở, ban, ngành, địa phương	Tiếp nhận kết quả chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo các cấp đã được các cấp đánh giá, nghiệm thu đạt phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa phương để triển khai ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.	4	Không đề xuất tiếp nhận sản phẩm	Trừ 4 điểm			
13	Ứng dụng công nghệ	34	Sở, ban, ngành, địa phương	Ứng dụng công nghệ tiên tiến hoặc phương thức quản trị hiệu quả vượt trội phát triển kinh tế - xã hội địa phương hoặc giải quyết các vấn đề của địa phương	5	Mỗi ứng dụng được triển khai	Tính 1 điểm			
Tổng số điểm trừ của đơn vị								A	B	
Tổng điểm của đơn vị								=100-A	=100-B	